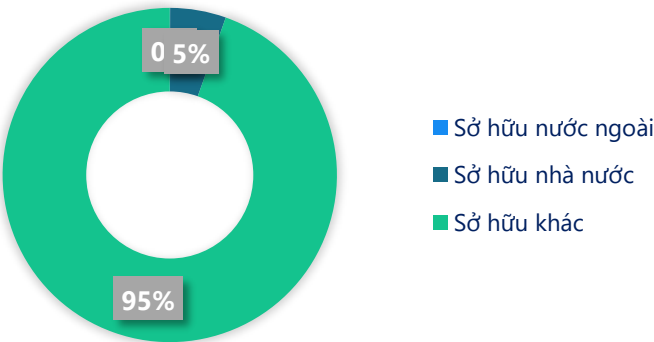


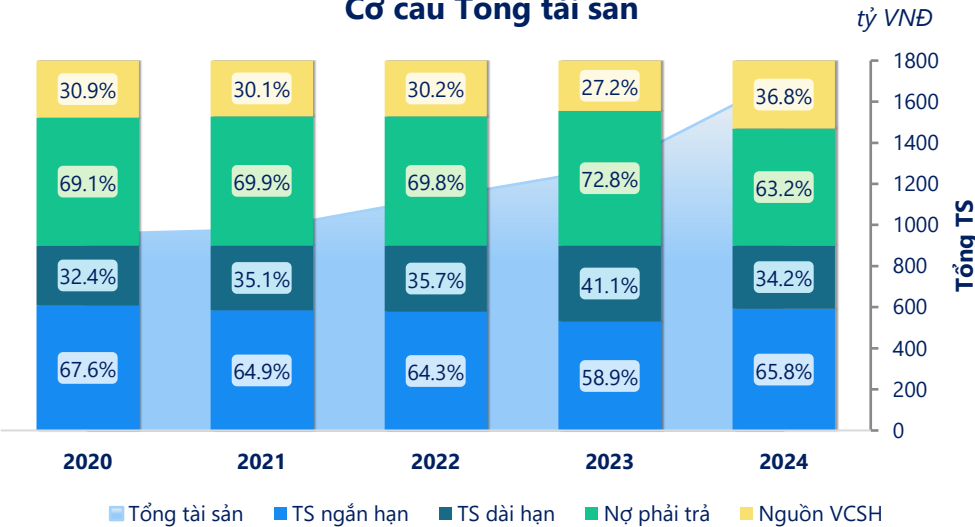
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		11,700		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,900		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,700		
SL cổ phiếu LH		43,471,706		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		425		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		629		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		509		
P/E		14.7		
EPS		794		
	YTD	1T	3T	6T
SJ1		11.4%	10.4%	-6.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



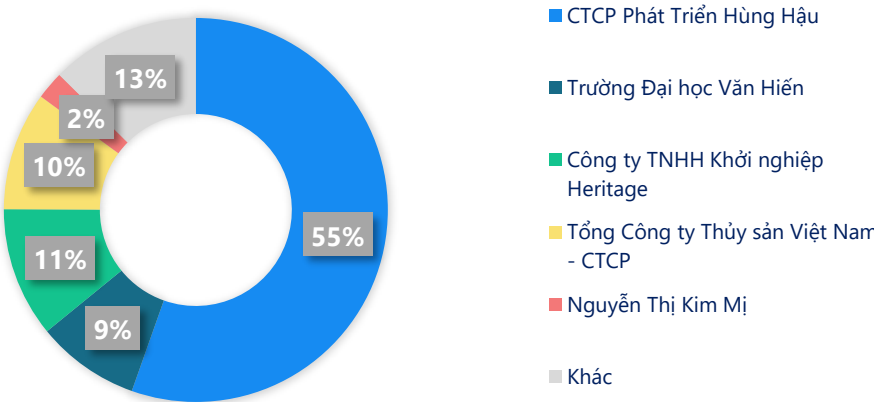
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SJ1** năm 2024 tăng **33.9%** so với năm trước, đạt **1,709** tỷ VNĐ. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn là 65.8%. Tổng tài sản là 65.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả có tỷ trọng là 63.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị tài sản như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ trọng cao nhất là **94.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 5.40% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.04%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Phát Triển Hùng Hậu** sở hữu **55.4%**, lớn hơn Công ty TNHH Khởi nghiệp Heritage 11.0% và đứng thứ 3 là Trường Đại học Văn Hiến nắm giữ 8.70%.





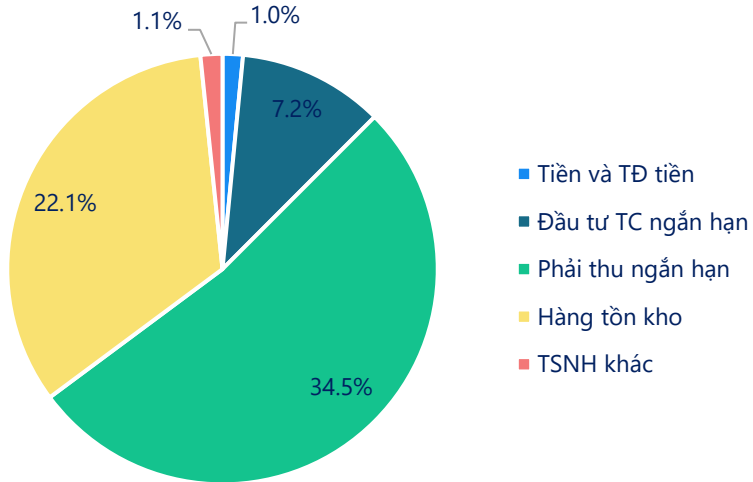
g trưởng  
tỷ đồng.  
ạn trong  
dài hạn.  
chiếm tỷ  
u.  
ị trị cũng  
in đây.

liếm tỷ lệ  
hữu nhà  
ớc ngoài

**CP Phát**  
thứ 2 là  
năm giữ  
học Văn



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

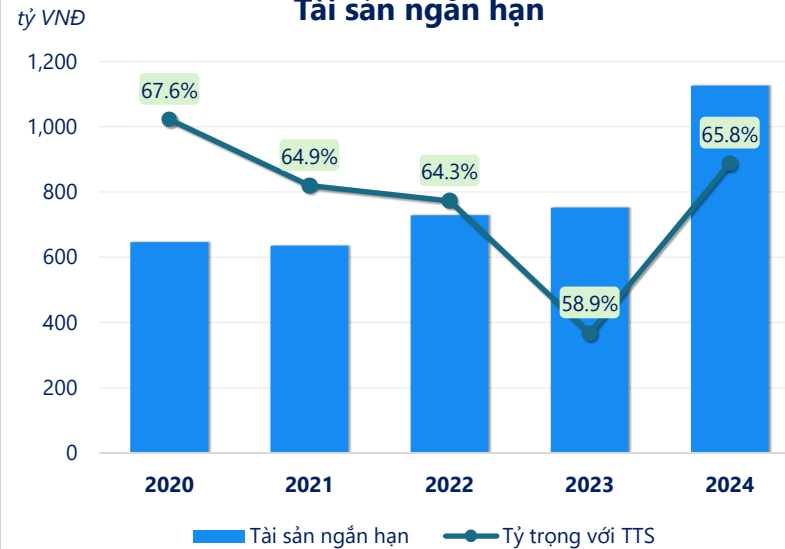


2024

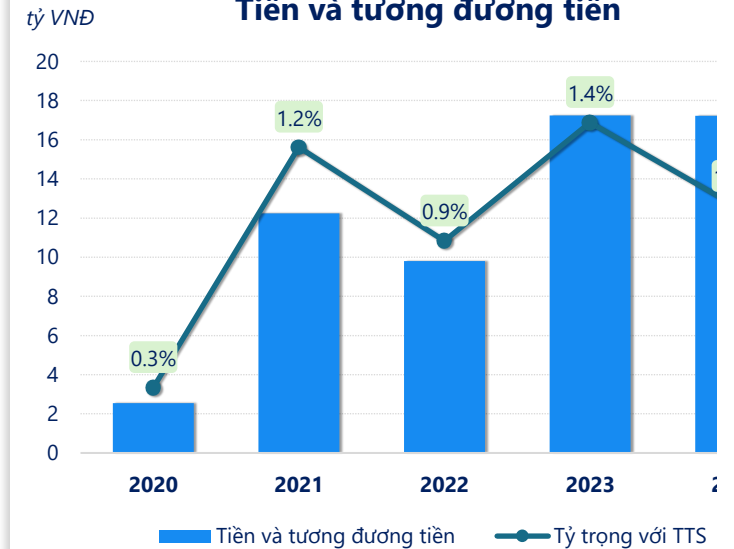
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của SJ1 đạt **1,126** tỷ đồng, tăng trưởng **49.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **65.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

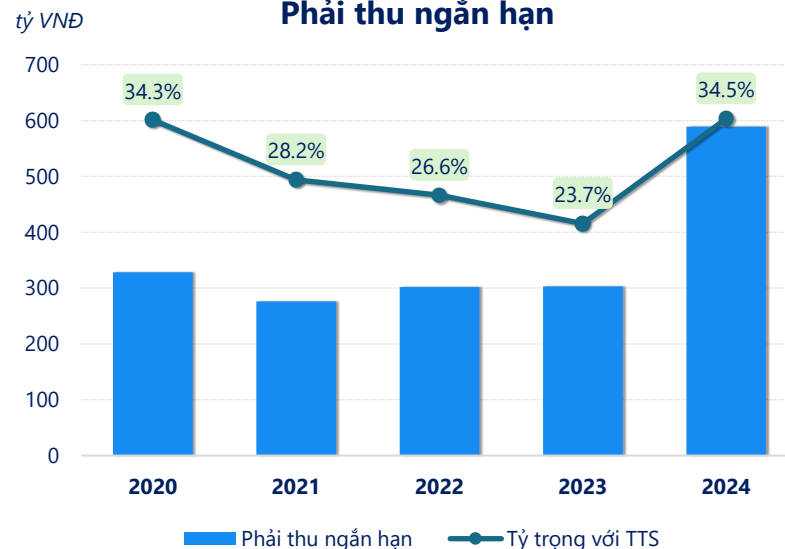
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



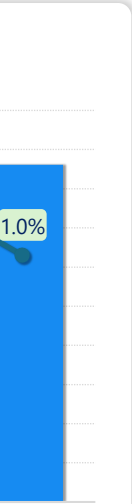
Phải thu ngắn hạn



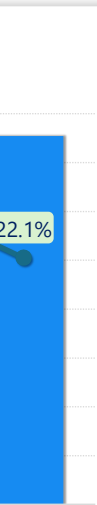
Hàng tồn kho







2024



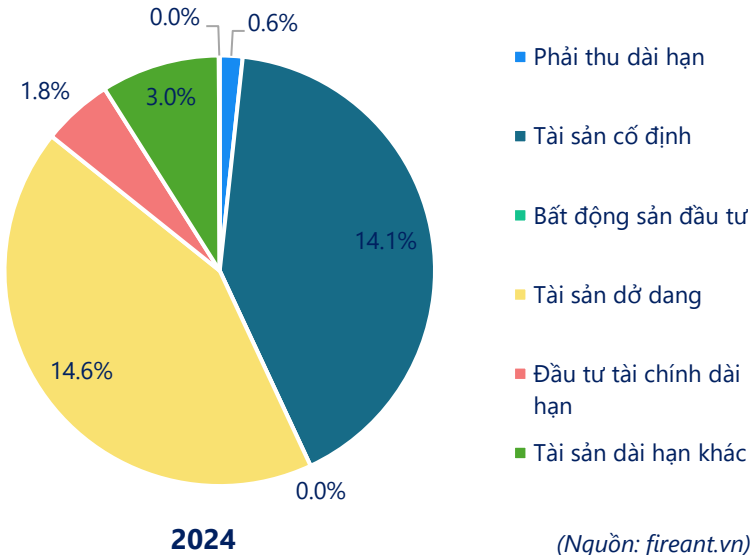
2024





## CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)

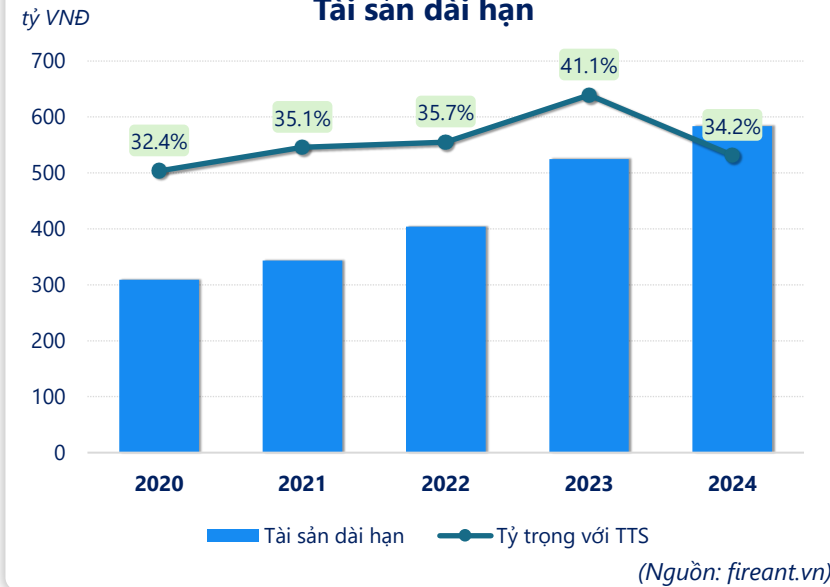
**Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS**



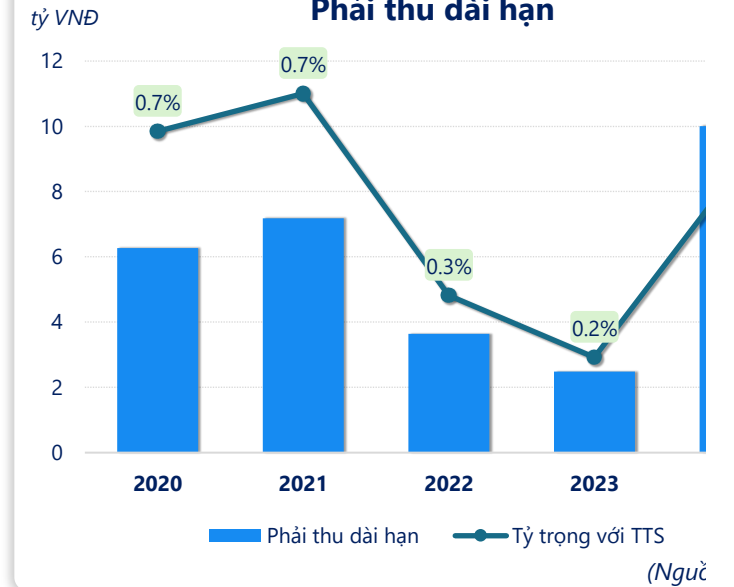
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **11.3%** so với năm trước và đạt **583.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **34.2%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **14.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 14.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

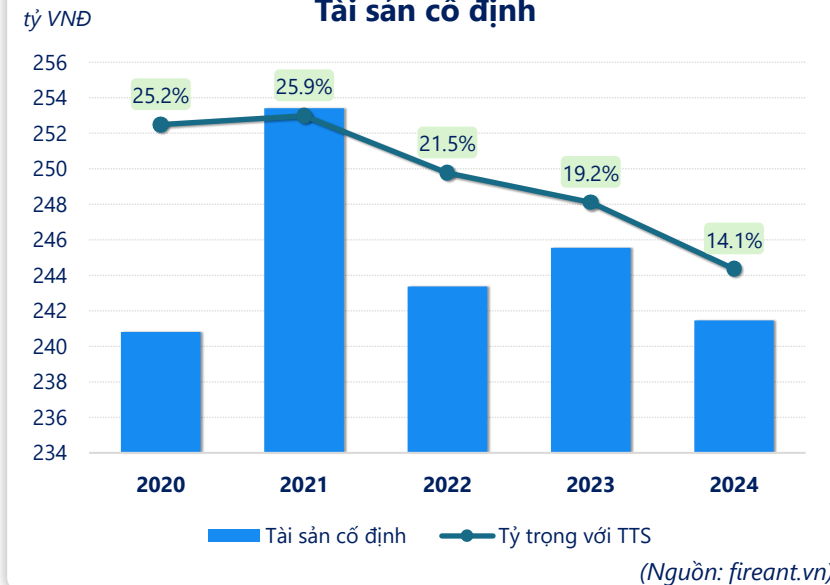
**Tài sản dài hạn**



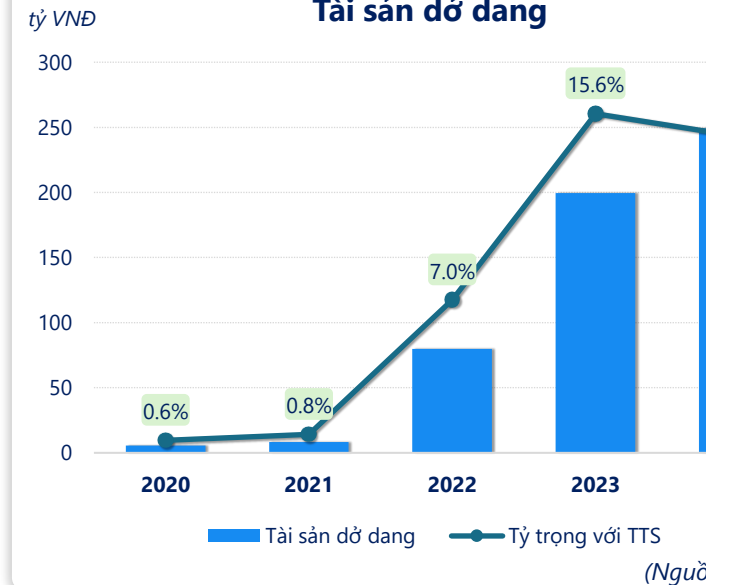
**Phải thu dài hạn**



**Tài sản cố định**



**Tài sản dở dang**







2024

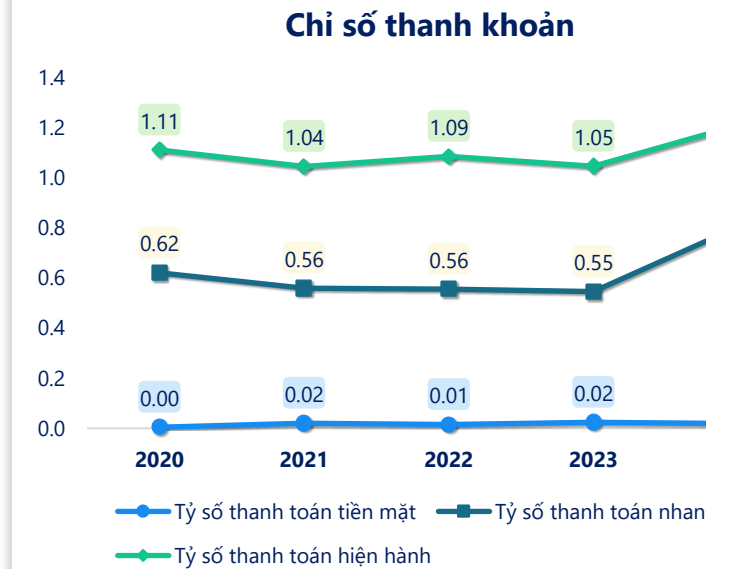
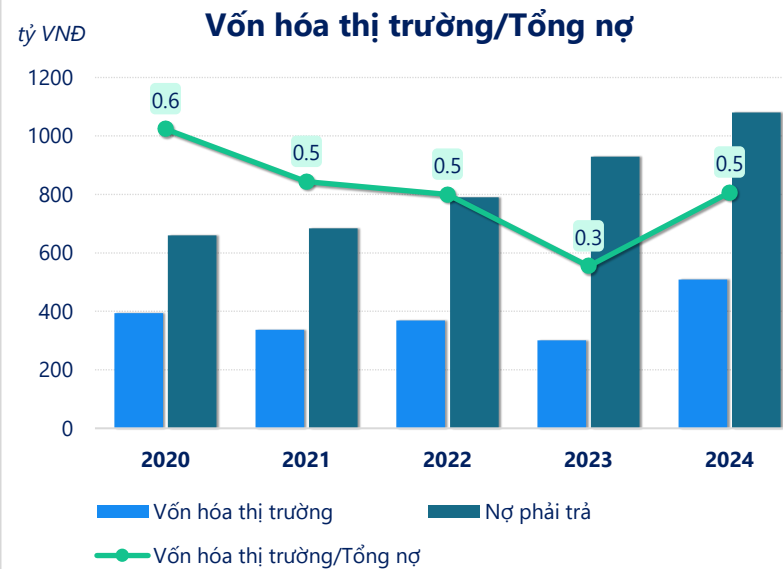
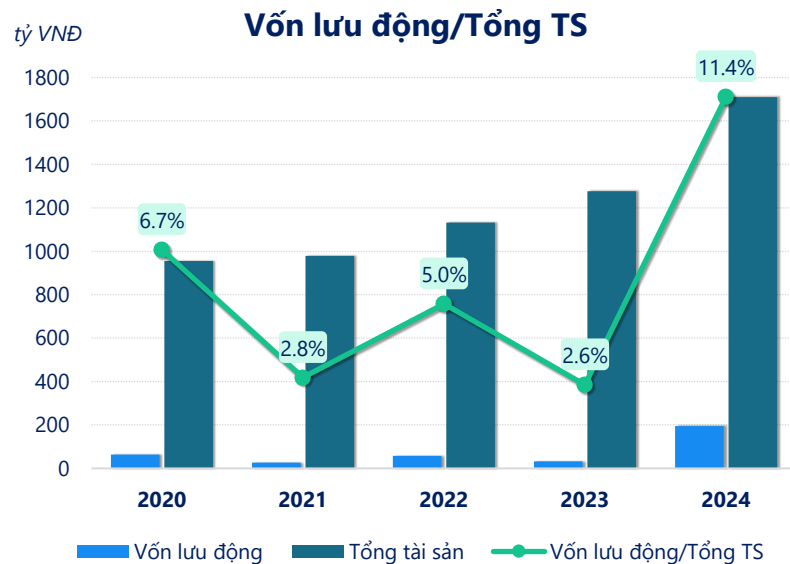
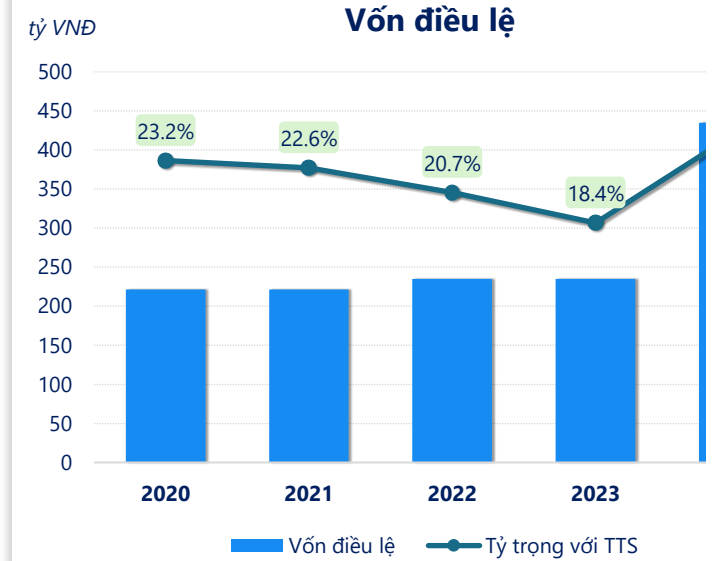
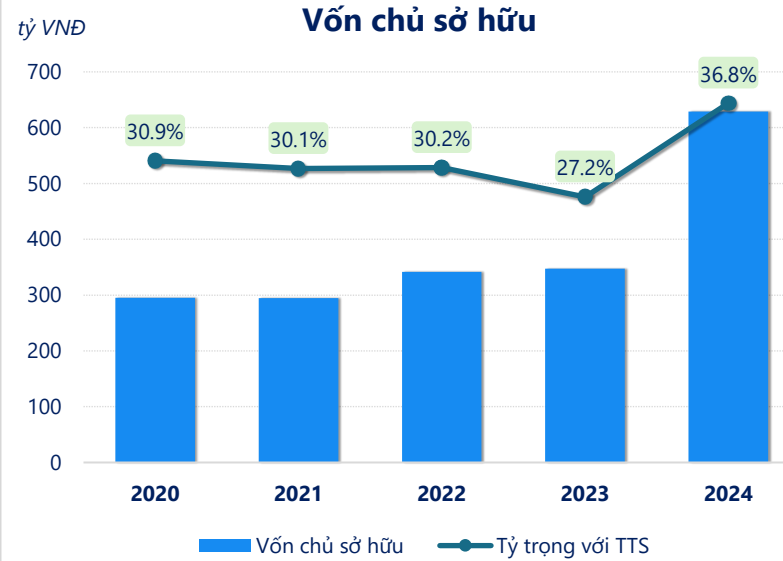
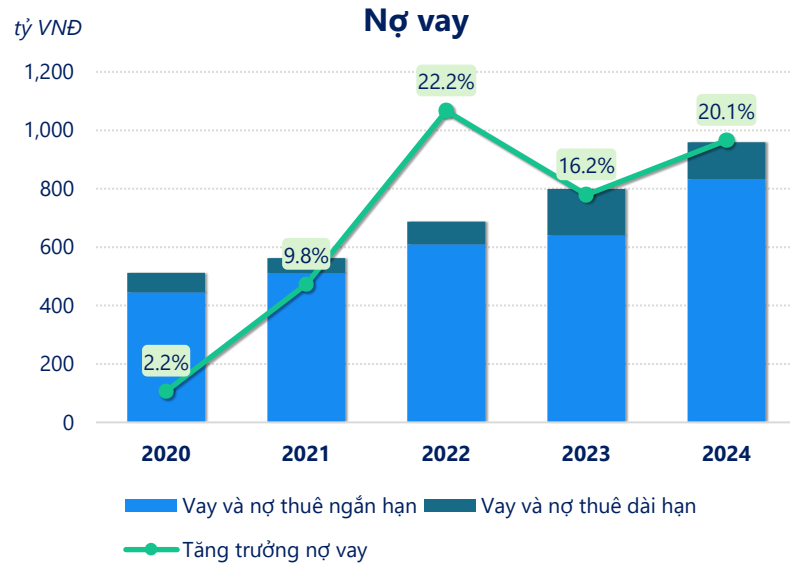
đn: fireant.vn)



2024

đn: fireant.vn)









ih





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,709</b>	<b>1,277</b>	<b>33.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,126</b>	<b>752</b>	<b>49.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	17.2	17.2	-0.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	123	41.8	195%
Phải thu ngắn hạn	589	303	94.4%
Hàng tồn kho	377	360	4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	18.5	30.3	-38.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>584</b>	<b>525</b>	<b>11.3%</b>
Phải thu dài hạn	10.0	2.49	302%
Tài sản cố định	241	246	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	249	199	24.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.8	31.1	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	52.1	45.6	14.2%
Lợi thế thương mại	0.40	0.45	-11.1%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,080</b>	<b>929</b>	<b>16.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>931</b>	<b>719</b>	<b>29.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	832	641	29.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.2	43.1	53.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>150</b>	<b>210</b>	<b>-28.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	127	158	-19.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>629</b>	<b>347</b>	<b>81.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>629</b>	<b>347</b>	<b>81.2%</b>
Vốn điều lệ	435	235	85.1%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>993</b>	<b>1,161</b>	<b>1,313</b>	<b>1,455</b>
Giá vốn hàng bán	903	1,069	1,224	1,354
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>90.3</b>	<b>91.8</b>	<b>89.0</b>	<b>101</b>
Doanh thu HĐTC	4.81	6.24	8.67	14.0
Chi phí TC	41.4	41.7	49.2	62.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>38.6</b>	<b>38.4</b>	<b>41.1</b>	<b>54.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.1	22.1	17.2	13.6
Chi phí QLDN	18.5	16.4	19.9	19.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>20.0</b>	<b>17.8</b>	<b>11.3</b>	<b>19.0</b>
Lợi nhuận khác	1.11	-1.02	8.48	0.90
<b>LN trước thuế</b>	<b>21.2</b>	<b>16.8</b>	<b>19.8</b>	<b>19.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>16.7</b>	<b>13.2</b>	<b>15.6</b>	<b>11.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>16.7</b>	<b>13.2</b>	<b>15.6</b>	<b>11.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.50	17.3	-51.2	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.25	-30.3	-70.9	-214
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.04	25.0	117	98.4
Tiền đầu kỳ	13.4	2.55	12.2	9.80
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-10.8</b>	<b>12.0</b>	<b>-5.52</b>	<b>7.91</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.01	0.39	-0.08
Tiền cuối kỳ	2.55	12.2	9.80	17.2





2024

1,900

1,774

127

24.8

51.3

46.0

0

25.7

29.2

45.0

-1.60

43.4

34.5

34.5

2024

-48.1

-352

400

17.2

-0.22

0.20

17.2

